

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 02 năm 2020

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2020 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 02 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 01 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,75	105,04	101,12	99,90	105,52
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,98	107,69	102,52	100,30	108,51
1- Lương thực	108,93	101,17	101,20	100,36	101,30
2- Thực phẩm	122,74	109,53	102,38	99,85	110,90
3- Ăn uống ngoài gia đình	121,99	106,47	103,24	101,13	106,53
II, Đồ uống và thuốc lá	110,30	101,53	100,22	99,58	101,90
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,85	101,07	100,27	99,98	101,15
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	117,98	106,56	101,75	100,19	106,87
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,37	101,52	100,36	100,10	101,70
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	188,47	103,47	100,40	100,20	103,37
Trong đó: Dịch vụ y tế	229,61	104,18	100,44	100,21	104,07
VII, Giao thông	91,55	104,59	98,32	97,63	105,95
VIII, Bưu chính viễn thông	94,90	99,07	99,89	99,93	99,10
IX, Giáo dục	143,06	104,76	100,05	100,03	104,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	147,57	104,77	100,04	100,03	104,29
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	108,31	100,74	99,74	99,51	101,29
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	117,99	103,35	101,43	100,18	103,56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,56	120,06	107,23	102,74	119,35
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,41	100,06	100,34	100,32	99,85

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.